

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PTSC-BTK
V/v Công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý
1/2026/ Ref: Disclosure of the 1st Quarter of
2026 Separate Financial Statements

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026
Ho Chi Minh City, April 28, 2026

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/
The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Ha Noi Stock Exchange,

1. Tên Công ty/ Name of organization: Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam/ PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)

2. Mã chứng khoán/ Stock code: **PVS**

3. Trụ sở chính/ Head Office: Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh/ 5th Floor, 1-5 Le Duan Street, Ward Sai Gon, Ho Chi Minh City, Vietnam

4. Điện thoại/ Tel.: (+84) 28 3910 2828 Fax: (+84) 28 3910 2929

5. Người thực hiện công bố thông tin/ Person authorized to disclose information:
Nguyễn Đức Thủy

6. Nội dung của thông tin công bố/ Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính Quý 1/2026 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 28/4/2026 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính./ The 1st Quarter of 2026 Separate Financial Statements were issuing on April 28, 2026, including Separate balance sheet, Separate income statement, Separate cash flow statement, Notes to the separate financial statements.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty PTSC vào ngày 28/4/2026 tại đường dẫn: www.ptsc.com.vn/ This information was published on PTSC's website on April 28, 2026, at: www.ptsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information disclosed above is true and correct, and we take full legal responsibility for its content.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As mentioned above;
- BKS, HĐQT/ BOS, BOD;
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo)/
PTSC President&CEO (for reporting);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo)/
Mr. Nguyen Xuan Cuong – Vice President (for reporting);
- Website: www.ptsc.com.vn/;
- Lưu/ Archive: VT, BTK/DC, SEC.

Tài liệu gửi kèm/ Enclosed document:

- Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý 1/2026/ The 1st Quarter of 2026 Separate Financial Statements.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**

Nguyễn Đức Thủy





TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn – Phường Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 1 NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN

ĐVT: VND

31/12/2025

Phân loại lại

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	31/12/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.379.887.842.321	11.988.943.288.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.675.963.104.047	4.549.605.820.531
1. Tiền	111		4.479.886.528.704	1.166.116.464.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		196.076.575.343	3.383.489.356.166
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.219.631.868.495	3.101.416.082.192
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.219.631.868.495	3.101.416.082.192
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.794.594.388.078	3.542.866.177.525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.299.386.866.048	1.915.626.046.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		664.963.157.166	696.856.971.682
3. Phải thu theo tiến độ Hợp đồng xây dựng	134		1.714.335.404.026	682.165.181.404
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	233.682.627.306	327.020.801.727
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(117.773.666.468)	(78.802.823.435)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	372.904.688.050	257.906.488.053
1. Hàng tồn kho	141		372.904.688.050	257.906.488.053
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		316.793.793.651	537.148.720.510
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.6a	16.842.576.129	25.744.306.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		237.951.217.522	449.305.102.504
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	99.311.713
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.7	62.000.000.000	62.000.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.657.969.731.962	7.710.257.313.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		367.195.673.267	367.195.072.309
1. Phải thu dài hạn khác	215		367.195.673.267	367.195.072.309
II. Tài sản cố định	220		2.863.102.915.536	2.786.750.629.455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.803.517.321.419	2.725.798.227.710
- Nguyên giá	222		7.722.972.129.771	7.540.582.797.514
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.919.454.808.352)	(4.814.784.569.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	59.585.594.117	60.952.401.745
- Nguyên giá	228		93.296.560.748	93.296.560.748
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.710.966.631)	(32.344.159.003)
III. Bất động sản đầu tư	240		306.938.849.260	309.950.298.127
- Nguyên giá	241		336.477.162.258	336.477.162.258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(29.538.312.998)	(26.526.864.131)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		83.553.483.790	207.052.097.870
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	83.553.483.790	207.052.097.870
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.610.772.542.312	3.600.020.802.468
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.11	2.276.328.286.070	2.276.328.286.070
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.12	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.13	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	264	V.14	(271.632.782.993)	(282.384.522.837)

1 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

T (+84) 28 3910 2828 F (+84) 28 3910 2929 www.ptsc.com.vn

1

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	31/12/2025
				Phân loại lại
VI. Tài sản dài hạn khác	270		426.406.267.797	439.288.412.957
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.6b	357.176.050.973	365.694.411.161
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.15	50.222.892.415	54.541.000.886
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		19.007.324.409	19.053.000.910
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		21.037.857.574.283	19.699.200.601.997

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	31/12/2025
				Phân loại lại
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.729.923.640.436	8.625.074.024.577
I. Nợ ngắn hạn	310		7.644.806.910.539	6.518.674.540.632
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	2.158.282.481.679	2.195.893.205.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.425.346.204.585	1.057.052.679.107
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.17	8.699.761.374	8.699.761.374
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	71.059.153.110	177.816.050.867
5. Phải trả người lao động	315		223.603.341.802	451.531.303.060
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	2.045.713.419.107	1.135.738.637.505
7. Phải trả theo tiến độ Hợp đồng xây dựng	318		270.688.904.644	238.407.228.203
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	343.248.028.275	279.634.449.469
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.21a	372.636.506.090	157.767.553.594
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.22a	96.221.176.405	97.118.649.393
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		629.307.933.468	719.015.022.654
II. Nợ dài hạn	330		2.085.116.729.897	2.106.399.483.945
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		870.553.669.260	870.553.669.260
2. Phải trả dài hạn khác	338		116.553.858	116.553.858
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.21b	637.291.783.987	666.658.024.013
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.22b	573.946.722.792	565.863.236.814
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		3.208.000.000	3.208.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.307.933.933.847	11.074.126.577.420
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	11.307.933.933.847	11.074.126.577.420
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.114.200.990.000	5.114.200.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.114.200.990.000	5.114.200.990.000
2. Thặng dư vốn	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.843.294.770.519	3.843.294.770.519
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.310.821.113.328	2.077.013.756.901
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		2.077.013.756.901	595.547.356.865
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		233.807.356.427	1.481.466.400.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		21.037.857.574.283	19.699.200.601.997



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 04 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÝ 1 NĂM 2026

Mẫu số B 02 - DN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025	Lũy Kế Năm 2026	Lũy Kế Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.882.514.869.767	3.214.609.249.934	3.882.514.869.767	3.214.609.249.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.064.773.000	239.722.556	1.064.773.000	239.722.556
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.881.450.096.767	3.214.369.527.378	3.881.450.096.767	3.214.369.527.378
4. Giá vốn hàng bán	11	3.555.466.508.016	3.138.495.027.209	3.555.466.508.016	3.138.495.027.209
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	325.983.588.751	75.874.500.169	325.983.588.751	75.874.500.169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	214.483.273.714	468.776.107.996	214.483.273.714	468.776.107.996
7. Chi phí tài chính	23	13.657.301.903	70.695.115.694	13.657.301.903	70.695.115.694
Trong đó: chi phí đi vay	24	13.737.226.527	15.380.659.677	13.737.226.527	15.380.659.677
8. Chi phí bán hàng	25	18.383.872.566	9.234.808.990	18.383.872.566	9.234.808.990
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	208.212.215.483	193.886.944.071	208.212.215.483	193.886.944.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	300.213.472.513	270.833.739.410	300.213.472.513	270.833.739.410
11. Thu nhập khác	31	353.808.436	2.636.331.411	353.808.436	2.636.331.411
12. Chi phí khác	32	1.112.003.418	1.082.096.058	1.112.003.418	1.082.096.058
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	(758.194.982)	1.554.235.353	(758.194.982)	1.554.235.353
14. Lợi nhuận trước thuế	50	299.455.277.531	272.387.974.763	299.455.277.531	272.387.974.763
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	61.329.812.633	40.063.917.635	61.329.812.633	40.063.917.635
16. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	4.318.108.471	1.671.846.261	4.318.108.471	1.671.846.261
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	233.807.356.427	230.652.210.867	233.807.356.427	230.652.210.867

Nguyễn Thị Tố Thanh

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập

Nguyễn Văn Bảo

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc

Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 31/3/2026

 Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VND

**Từ 01/01/2025
đến 31/3/2025
(phần loại lại)**

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025 (phần loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	299.455.277.531	272.387.974.763
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	110.797.125.258	73.708.834.581
- Các khoản dự phòng	35.405.116.179	243.625.652.892
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.453.495.096	(10.470.060.823)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(208.730.596.450)	(301.487.651.271)
- Chi phí đi vay	13.737.226.527	15.380.659.677
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	259.117.644.141	293.145.409.819
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.079.246.457.849)	(739.569.297.648)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(114.952.523.496)	(131.388.119.186)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	1.030.010.890.515	1.352.238.631.105
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	17.420.090.352	22.916.497.606
- Chi phí đi vay đã trả	(11.709.878.742)	(11.252.966.513)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(137.804.458.854)	(76.798.060.673)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(89.544.485.409)	(67.869.401.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(126.709.179.342)	641.422.693.451
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(52.730.914.881)	(90.525.461.706)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.487.921.121
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.413.500.000.000)	(1.127.500.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.311.500.000.000	796.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	195.474.810.147	290.037.091.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40.743.895.266	(129.500.449.055)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ đi vay	214.868.952.496	79.000.000.000
- Tiền trả nợ gốc vay	(29.366.240.026)	(113.776.487.419)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(17.518.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	185.502.712.470	(34.794.005.719)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	99.537.428.394	477.128.238.677
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	4.549.605.820.531	5.443.519.316.721
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	26.819.855.122	8.202.238.899
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	4.675.963.104.047	5.928.849.794.297


Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

 Ngày 28 tháng 04 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT**I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 15, được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) ("Tập đoàn").

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của là trong vòng 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

II. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các Đơn vị trực thuộc Tổng công ty****1. Các Chi nhánh:**

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng tái tạo - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Số 65A, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Đại Ngãi, TP. Cần Thơ	100,00	100,00
Chi nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (*)	Cảng Hòn La, Xã Phú Trạch, Tỉnh Quảng Trị	100,00	100,00
Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Khách sạn Dầu khí, Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
PTSC Abu Dhabi (**)	Phòng 1721, tầng 17, The Offices Word Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE	100,00	100,00

(*) Ngày 23/12/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã thông qua Nghị quyết số 1006/NQ-PTSC-HĐQT về việc Phương án tái cấu trúc Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình, theo đó, Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình được đổi tên thành Chi nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị cấp ngày 26/12/2025 với Mã số chi nhánh 0100150577-022. Ngày 23/12/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 1007/QĐ-PTSC-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng, theo đó, Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng sẽ chấm dứt hoạt động từ ngày 31/12/2025 và thực hiện bàn giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ cho Chi nhánh PTSC Miền Trung – Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam từ ngày 01/01/2026.

(**) Ngày 13/10/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 826/QĐ-PTSC-HĐQT về việc không gia hạn Giấy phép đăng ký kinh doanh tại UAE của Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch

vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Trung Đông. Theo đó, PTSC Abu Dhabi sẽ hoạt động tại UAE đến hết ngày 21/3/2026, Tổng công ty sẽ thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động của PTSC Abu Dhabi theo quy định.

2. Văn phòng đại diện:

Tên Văn phòng đại diện	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Tổng công ty (Báo cáo tài chính) được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính lần lượt đều được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả



177-C
GTY
IN
THUA
HI
IAM
HOC

năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính

sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thu hồi.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng công ty áp dụng theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn của hàng tồn kho trên sổ kế toán.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính.

7. Tài sản cố định*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

Phần mềm máy tính

03 - 06

TSCĐ vô hình khác

03

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm

20

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- o Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- o Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

14. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với

77-0
3 TY
N
THUA
HI
AM
HO



tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

15. Doanh thu và thu nhập khác**a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng công ty tự xác định vào ngày kết

thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

c. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.

18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng công ty.

19. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

20. Trình bày lại Báo cáo tài chính riêng năm trước

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC về việc hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp (Thông tư 99). Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính 2026 sẽ được lập trên cơ sở hướng dẫn của Thông tư 99, nên Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính 2025 sẽ được trình bày phân loại lại một số khoản mục tại Thuyết minh số VII.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND (phân loại lại)
Tiền mặt	3.619.729.853	3.832.718.406
Tiền gửi không kỳ hạn	4.476.266.798.851	1.162.283.745.959
<i>Trong đó:</i>		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	526.403.450.694	1.037.947.700
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	332.409.673.061	4.216.026.726
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	790.366.351.323	430.353.402.398
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	736.191.140.079	218.008.706.768
Ngân hàng Mizuho Việt Nam	183.990.012.330	182.539.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.650.841.108.846	76.476.058.996
Ngân hàng Khác	256.065.062.518	249.652.603.371
Các khoản tương đương tiền	196.076.575.343	3.383.489.356.166
<i>Trong đó:</i>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	80.001.095.891	1.367.542.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	116.075.479.452	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	625.848.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	865.540.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	521.540.000.000
Ngân hàng Khác		3.019.356.166
Tổng	4.675.963.104.047	4.549.605.820.531

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất là từ 0,5% đến 4,75%/năm.

Tiền ngoại tệ bao gồm Tiền gửi không kỳ hạn và Tiền mặt: 162.905.229 USD; 244.680 GBP; 1.447 EUR và 1.528.517 RUB.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND (phân loại lại)
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.126.681.794.522	995.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	869.724.712.329	854.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	604.833.117.808	315.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải	214.183.200.000	209.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	131.235.000.000	130.385.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	293.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	262.880.000.000	260.770.000.000
Ngân hàng Khác	10.094.043.836	44.261.082.192
Tổng	3.219.631.868.495	3.101.416.082.192





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2026		31/12/2025	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	260.801.399.944	-	75.931.616.833	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	250.971.519.203	-	50.084.597.536	-
Các công ty con của Tổng công ty	241.770.616.406	-	123.011.784.576	-
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	183.083.609.807	-	256.077.658.992	-
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	114.081.187.699	-	114.081.187.699	-
Formosa 4 International Investment Company Limited	103.230.900.000	-	-	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	93.764.987.402	-	87.608.083.656	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	89.646.435.359	-	80.169.050.364	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	85.638.335.137	(8.710.432.017)	73.959.105.907	(7.712.282.017)
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh	65.986.291.679	-	19.605.397.623	-
Sea Energy Marine Services LLC	51.674.708.294	(17.523.086.651)	51.340.014.790	(12.241.500.862)
Astro Offshore Ship Management Private Limited	46.214.221.783	-	24.750.278.906	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	43.316.469.789	(6.173.044.837)	49.797.303.122	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	42.834.634.867	-	1.043.080.000	-
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	(37.203.110.659)	37.203.110.659	(15.098.497.832)
VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh	36.374.618.249	-	21.728.969.352	-
FPSO Tech Sdn Bhd	35.963.662.217	-	15.729.906.245	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	35.821.850.905	-	30.111.246.060	-
Enterprize Energy Private Limited	34.618.148.994	(7.854.137.271)	34.618.148.994	(6.672.902.384)





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

	31/3/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	43.261.426.902	(28.410.335.895)	65.892.294.036	(22.419.062.673)
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	22.813.922.172	-	20.021.964.903	-
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	21.221.565.404	-	20.938.413.235	(31.379.155.940)
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	20.389.781.244	-	38.932.326.562	-
Khác	338.703.461.933	(11.631.480.204)	622.990.506.097	(14.558.066.147)
Tổng	2.299.386.866.048	(117.505.627.534)	1.915.626.046.147	(78.702.311.915)

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 232/BC-TCKT/2026





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2026 VND		31/12/2025 VND (phân loại lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp:	125.752.308.805	-	204.339.793.013	-
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</i>	29.887.444.113	-	-	-
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</i>	15.731.564.213	-	12.229.842.898	-
<i>VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh</i>	15.404.466.166	-	-	-
<i>Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí</i>	14.600.378.000	-	-	-
<i>Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited</i>	12.538.079.654	-	10.593.781.250	-
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc</i>	-	-	68.581.637.461	-
<i>Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited</i>	1.622.309.013	-	35.922.371.350	-
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long</i>	-	-	15.423.563.612	-
<i>Khách hàng khác</i>	35.968.067.646	-	61.588.596.442	-
Phải thu từ công ty con	23.142.716.440	-	41.101.025.369	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	-	10.632.042.898	-
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	25.392.508.258	-	14.303.083.998	-
Phải thu Khác	48.763.050.905	(268.038.934)	56.644.856.449	(100.511.520)
Tổng	233.682.627.306	(268.038.934)	327.020.801.727	(100.511.520)

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 232/BC-TCKT/2026



5. Hàng tồn kho

	31/3/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	282.087.483.704	-	146.577.378.137	-
Nguyên vật liệu tồn kho	85.378.749.091	-	70.414.958.308	-
Công cụ, dụng cụ	2.866.621.052	-	2.766.039.636	-
Hàng đang đi trên đường	-	-	35.281.212.859	-
Hàng hóa	2.571.834.203	-	2.866.899.113	-
Cộng	372.904.688.050	-	257.906.488.053	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án, dịch vụ như sau:

	31/3/2026 VND
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	157.920.386.286
Dự án Nhà máy điện Long Phú 1	40.538.748.144
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HD Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	49.614.372.859
Dự án Xuất khẩu Năng lượng tái tạo ngoài khơi từ Việt Nam sang Singapore	22.865.639.991
Khác	11.148.336.424

6. Chi phí chờ phân bổ

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn:		
Tiền bảo hiểm	5.545.315.331	4.349.034.773
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	4.891.317.788	9.010.905.522
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.199.494.473	1.928.984.966
Công cụ, dụng cụ	1.288.446.779	1.219.221.436
Thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	-	6.958.695.234
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.918.001.758	2.277.464.362
Tổng	16.842.576.129	25.744.306.293

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn:		
Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	240.526.469.103	242.269.508.454
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	79.539.587.103	80.161.617.174



[Handwritten signature]

	31/3/2026	31/12/2025
	VND	VND
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	26.499.230.037	32.802.201.196
Công cụ, dụng cụ	3.594.339.325	4.465.082.182
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	2.709.443.932	2.730.592.375
Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm	1.992.800.930	2.477.595.231
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.314.180.543	787.814.549
Tổng	357.176.050.973	365.694.411.161

7. Tài sản ngắn hạn khác

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV"), trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank"), số tiền 62.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 62.000.000.000 đồng) đang tạm ngừng giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBBank.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	1.521.140.292.121	622.879.340.468	5.273.241.104.601	119.418.412.553	3.903.647.771	7.540.582.797.514
Tăng trong kỳ	51.255.061.302	124.214.350.516	7.956.073.837	2.063.631.111	-	185.489.116.766
Mua trong kỳ		1.287.750.000	7.956.073.837	2.063.631.111	-	11.307.454.948
Đầu tư XDCB hoàn thành	51.255.061.302	122.926.600.516	-	-	-	174.181.661.818
Giảm trong kỳ	-	-	3.099.784.509	-	-	3.099.784.509
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.099.784.509	-	-	3.099.784.509
Số dư tại 31/3/2026	1.572.395.353.423	747.093.690.984	5.278.097.393.929	121.482.043.664	3.903.647.771	7.722.972.129.771
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	1.134.158.387.336	205.979.648.791	3.381.722.639.042	90.026.696.839	2.897.197.796	4.814.784.569.804
Tăng trong kỳ	7.554.705.506	14.290.579.886	82.139.579.734	3.680.202.769	104.955.162	107.770.023.057
Khấu hao trong kỳ	7.554.705.506	14.290.579.886	82.139.579.734	3.680.202.769	104.955.162	107.770.023.057
Giảm trong kỳ	-	-	3.099.784.509	-	-	3.099.784.509
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.099.784.509	-	-	3.099.784.509
Số dư tại 31/3/2026	1.141.713.092.842	220.270.228.677	3.460.762.434.267	93.706.899.608	3.002.152.958	4.919.454.808.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2026	386.981.904.785	416.899.691.677	1.891.518.465.559	29.391.715.714	1.006.449.975	2.725.798.227.710
Số dư tại 31/3/2026	430.682.260.581	526.823.462.307	1.817.334.959.662	27.775.144.056	901.494.813	2.803.517.321.419

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 232/BC-TCKT/2026



Tại ngày 31/3/2026 nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.800 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.773 tỷ đồng) và Công ty mẹ đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với giá trị còn lại là 869 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.056 tỷ đồng).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	50.773.905.500	42.202.815.248	319.840.000	93.296.560.748
Số dư tại 31/3/2026	50.773.905.500	42.202.815.248	319.840.000	93.296.560.748
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2026	510.621.850	31.670.056.559	163.480.594	32.344.159.003
Tăng trong năm	6.551.100	1.344.603.194	15.653.334	1.366.807.628
Khấu hao trong năm	6.551.100	1.344.603.194	15.653.334	1.366.807.628
Số dư tại 31/3/2026	517.172.950	33.014.659.753	179.133.928	33.710.966.631
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	50.263.283.650	10.532.758.689	156.359.406	60.952.401.745
Số dư tại 31/3/2026	50.256.732.550	9.188.155.495	140.706.072	59.585.594.117

10. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:

	31/3/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Tổng	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại Vũng Tàu	65.675.859.416	55.181.108.278
Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng	9.673.562.784	9.673.562.784
Phần mềm PMS	659.680.023	659.680.023
Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo	-	128.065.357.757
Các dự án khác	7.544.381.567	13.472.389.028
Tổng	83.553.483.790	207.052.097.870



Handwritten signature

11. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/3/2026 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2025 VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00 %	628.160.788.070
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00 %	20.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Vận hành và Xây lắp PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Tổng		2.276.328.286.070		2.276.328.286.070

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/3/2026 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2025 VND
Rong Doi MV12 Private Limited (*)	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	156.473.118.448	60,00%	156.473.118.448
PTSC Asia Pacific Private Limited	51,00%	641.415.780.000	51,00%	641.415.780.000
PTSC South East Asia Private Limited	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		1.603.077.039.235		1.603.077.039.235

(*) Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP,




Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Vốn góp của Công ty mẹ tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND. Ngày 19/01/2026, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-PTSC-HĐQT về việc phê duyệt giải thể Công ty Liên doanh Rông Đôi MV12 Pte.,Ltd và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với Dự án đầu tư vào Rong Doi MV12 Private Limited để đóng mới kho nổi chứa dầu (FSO), theo đó, Rong Doi MV12 Private Limited đang thực hiện các thủ tục để giải thể theo quy định.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Công ty mẹ tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thoả thuận giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Công ty mẹ tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01/97 & 02/97 và từ ngày 01/12/2025 là Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01/97&02/97 thuê phục vụ phát triển Lô 01/97 và Lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Công ty mẹ tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Danh mục Công ty	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/3/2026, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khi vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có. Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	9.609.458.836	13.399.392.491
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	79.560.973.768	86.523.715.622
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	9.142.668.845	9.142.668.845
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
Rong Doi MV12 Private Limited	106.022.400	106.022.400
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1.256.229.144	1.255.293.479
Tổng	271.632.782.993	282.384.522.837



(Handwritten signature)

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Khấu hao TSCĐ VND	Khác VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2026	(18.770.584.982)	47.195.925.639	25.925.794.175	189.866.054	54.541.000.886
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(5.934.361.496)	1.616.697.196	(444.171)	-	(4.318.108.471)
Tại ngày 31/3/2026	(24.704.946.478)	48.812.622.835	25.925.350.004	189.866.054	50.222.892.415

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/3/2026</u> VND	<u>31/12/2025</u> VND
Các công ty con của Tổng công ty	604.967.598.275	636.420.235.998
PTSC Asia Pacific Private Limited	157.007.857.600	120.363.526.400
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	134.394.900.603	55.674.227.286
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	118.815.129.953	79.217.865.842
PTSC South East Asia Private Limited	96.122.054.250	65.687.302.525
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.747.292.146	59.747.292.146
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	40.206.093.489	58.870.645.481
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	36.988.947.826	39.531.208.671
Công ty CP SCI E&C	36.958.814.420	36.958.814.420
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng	28.078.887.705	33.945.660.765
Công ty CP Vina Logistics	27.555.475.412	30.075.356.600
Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa	25.813.869.913	12.153.378.923
Công ty CP Xây dựng Hữu Thành	25.789.934.976	53.792.914.473
Công ty CP Fecon	22.418.469.445	34.945.237.304
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	21.573.075.907	24.117.433.735
Người bán khác	721.844.079.759	854.392.104.837
Tổng	<u>2.158.282.481.679</u>	<u>2.195.893.205.406</u>

17. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Tại ngày 31/3/2026, Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là 8.699.761.37đồng (tại ngày 31/12/2025 là 8.699.761.374 đồng), đây là cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	825.008.109	563.389.379
Thuế thu nhập cá nhân	14.521.216.720	39.914.602.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.537.601.371	129.012.247.592
Các loại thuế khác	3.175.326.910	8.325.811.376
Tổng	71.059.153.110	177.816.050.867

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2026 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/3/2026 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	563.389.379	24.960.004.040	24.698.385.310	825.008.109
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.854.143.992	1.854.143.992	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.012.247.592	61.329.812.633	137.804.458.854	52.537.601.371
Thuế thu nhập cá nhân	39.914.602.520	65.641.812.586	91.035.198.386	14.521.216.720
Thuế TNDN nhà thầu phụ	6.342.207.760	8.570.090.672	12.369.594.892	2.542.703.540
Thuế GTGT nhà thầu phụ	1.983.603.616	4.639.367.830	5.990.348.076	632.623.370
Các khoản phải nộp khác	(99.311.713)	160.288.638	60.976.925	-
Tổng	177.716.739.154	167.155.520.391	273.813.106.435	71.059.153.110

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 71.059.153.110

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp được" thuộc Dự án khí Lô B	1.672.720.522.065	536.492.747.794



S. S. A. I.

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự án STG#3 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công, lắp đặt, đấu nối chạy thử và bàn giao cụm máy phát điện Tua bin hơi 113-A-006"	60.396.939.000	117.473.333.883
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	58.122.503.633	28.627.547.684
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	43.360.565.208	49.482.826.708
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HD Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	19.676.237.277	167.161.405.401
Dự án CHW2204	1.130.440.168	36.169.441.118
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	218.400.000	218.400.000
Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí	43.460.792.929	49.476.579.950
Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất I	19.084.234.607	19.470.259.336
Chi phí cung cấp Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	15.731.564.213	12.928.766.612
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	10.397.281.556	65.176.756.732
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	3.564.181.498	3.564.181.498
Khác	97.849.756.953	49.496.390.789
Tổng	2.045.713.419.107	1.135.738.637.505

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND (phân loại lại)
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	272.332.212.469	237.960.819.170
FPSO Tech Sdn Bhd	20.580.632.997	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	9.095.439.914	-
Các công ty con của Tổng công ty	5.853.925.263	5.853.925.263
Bảo hiểm xã hội bắt buộc	6.121.578.003	2.867.326.593
Khác	29.264.239.629	32.952.378.443
Tổng	343.248.028.275	279.634.449.469

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu F505 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.





A member of PETROVIETNAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

21. Vay và nợ thuê tài chính

	31/3/2026 VND	Trong kỳ		31/12/2025 VND
		Tăng	Giảm	
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	214.868.952.496	214.868.952.496	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	56.946.126.772	14.236.531.693	(14.236.531.693)	56.946.126.772
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	37.062.691.672	-	-	37.062.691.672
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	31.998.833.332	7.999.708.333	(7.999.708.333)	31.998.833.332
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	31.759.901.818	7.130.000.000	(7.130.000.000)	31.759.901.818
Tổng	372.636.506.090	244.235.192.522	(29.366.240.026)	157.767.553.594
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	145.216.705.455	-	(7.130.000.000)	152.346.705.455
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	143.994.750.002	-	(7.999.708.333)	151.994.458.335
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	123.000.000.000	-	-	123.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	113.892.253.544	-	(14.236.531.693)	128.128.785.237
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	111.188.074.986	-	-	111.188.074.986
Tổng	637.291.783.987	-	(29.366.240.026)	666.658.024.013

1 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

T (+84) 28 3910 2828 F (+84) 28 3910 2929 www.ptsc.com.vn



A member of PFCOVIETNAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

22. Dự phòng phải trả

	31/12/2025 VND	Số dự phòng tăng trong kỳ VND	Số dự phòng giảm trong kỳ VND	31/3/2026 VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn				
<i>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng</i>				
Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải	20.668.140.477	-	-	20.668.140.477
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	14.411.727.020	-	-	14.411.727.020
Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	1.166.232.879	-	(897.472.988)	268.759.891
<i>Dự phòng phải trả khác</i>				
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	60.872.549.017	-	-	60.872.549.017
Tổng	97.118.649.393	-	(897.472.988)	96.221.176.405
b. Dự phòng phải trả dài hạn				
<i>Dự phòng phải trả khác</i>				
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	74.422.935.118	-	-	74.422.935.118
Khác	4.286.318.123	-	-	4.286.318.123
<i>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng</i>				
Dự án CHW2204	382.756.262.628	-	-	382.756.262.628
Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC	59.757.931.522	1.342.932.268	-	61.100.863.790
Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	22.395.914.278	6.603.148.910	-	28.999.063.188
Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay"	22.243.875.145	-	-	22.243.875.145
Khác	-	137.404.800	-	137.404.800
Tổng	565.863.236.814	8.083.485.978	-	573.946.722.792

1 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

T (+84) 28 3910 2828 F (+84) 28 3910 2929 www.ptsc.com.vn



23. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đvt: Triệu VND				
	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	4.779.663	39.617	3.406.923	1.704.055	9.930.258
Tăng trong năm	334.538	-	436.372	1.481.466	2.252.376
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.481.466	1.481.466
Phân phối lợi nhuận	334.538	-	436.372	-	770.910
Giảm trong năm	-	-	-	1.108.508	1.108.508
Chia cổ tức	-	-	-	436.372	436.372
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	337.597	337.597
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	334.539	334.539
Số dư tại ngày 31/12/2025	5.114.201	39.617	3.843.295	2.077.014	11.074.126
Số dư tại 01/01/2026	5.114.201	39.617	3.843.295	2.077.014	11.074.126
Tăng trong năm	-	-	-	233.807	233.807
Lãi trong năm nay	-	-	-	233.807	233.807
Số dư tại ngày 31/3/2026	5.114.201	39.617	3.843.295	2.310.821	11.307.934



b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/3/2026		31/12/2025	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	51,38	2.627.545.500.000	51,38	2.627.545.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.486.655.490.000	48,62	2.486.655.490.000
Tổng	100,00	5.114.200.990.000	100,00	5.114.200.990.000

	31/3/2026 VNĐ	31/12/2025 VNĐ
--	------------------	-------------------

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp tại ngày đầu kỳ	5.114.200.990.000	5.114.200.990.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	5.114.200.990.000	5.114.200.990.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	700	700
--	-----	-----

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	511.420.099	511.420.099
Cổ phiếu phổ thông	511.420.099	511.420.099
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	3.843.294.770.519	3.843.294.770.519
-----------------------	-------------------	-------------------

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	31/3/2026	31/12/2025
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	162.905.229	32.612.810
Bảng Anh (GBP)	244.680	244.682
Rúp Nga (RUB)	1.528.517	1.528.847
Euro (EUR)	1.447	1.452

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	3 tháng ĐN 2026 VND	3 tháng ĐN 2025 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.638.893.369.556	1.186.951.709.914
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.242.556.727.211	2.027.417.817.464
Tổng	3.881.450.096.767	3.214.369.527.378

2. Giá vốn hàng bán

	3 tháng ĐN 2026 VND	3 tháng ĐN 2025 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.467.631.950.966	1.116.906.625.497
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.087.834.557.050	2.021.588.401.712
Tổng	3.555.466.508.016	3.138.495.027.209

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	3 tháng ĐN 2026 VND	3 tháng ĐN 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.260.596.450	37.617.260.581
Cổ tức, lợi nhuận được chia	157.470.000.000	261.382.469.569
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.752.677.264	39.734.661.779
Lãi chênh lệch do đánh giá lại tài sản	-	130.041.716.067
Tổng	214.483.273.714	468.776.107.996

4. Chi phí tài chính

	3 tháng ĐN 2026 VND	3 tháng ĐN 2025 VND
Chi phí lãi vay	13.737.226.527	15.380.659.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.671.815.220	4.761.477.948
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	(10.751.739.844)	46.777.840.300
Khác	-	3.775.137.769
Tổng	13.657.301.903	70.695.115.694

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng	3 tháng ĐN 2026 VND	3 tháng ĐN 2025 VND
Chi phí dự phòng bảo hành Dự án	8.083.485.978	-
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	5.402.201.763	4.176.324.982
Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	3.536.136.512	3.414.527.459
Khác	1.362.048.313	1.643.956.549
Tổng	18.383.872.566	9.234.808.990




	3 tháng ĐN 2026	3 tháng ĐN 2025
	VND	VND
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	58.388.497.871	112.058.119.913
Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài	79.123.116.910	50.040.990.918
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	38.970.843.033	13.033.474.996
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	6.821.433.128	5.024.651.775
Khác	24.908.324.541	13.729.706.469
Tổng	208.212.215.483	193.886.944.071
6. Thu nhập khác		
	3 tháng ĐN 2026	3 tháng ĐN 2025
	VND	VND
Thu tiền phạt, bồi thường	54.194.088	47.264.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành Dự án	8.181.818	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.487.921.121
Khác	291.432.530	101.146.290
Tổng	353.808.436	2.636.331.411
7. Chi phí khác		
	3 tháng ĐN 2026	3 tháng ĐN 2025
	VND	VND
Các khoản tiền phạt, chậm nộp	710.925.910	490.038.347
Chi phí quà tặng	-	422.256.835
Khác	401.077.508	169.800.876
Tổng	1.112.003.418	1.082.096.058
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	3 tháng ĐN 2026	3 tháng ĐN 2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	299.455.277.531	272.387.974.763
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(174.756.445.566)	(215.193.346.065)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(187.141.807.484)	(269.701.510.510)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	12.385.361.918	54.508.164.445
Thu nhập tính thuế	124.698.831.965	57.194.628.698
<i>Chuyển lỗ</i>	-	(57.194.628.698)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	124.698.831.965	-
<i>Thuế suất</i>	20%	20%
Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	157.470.000.000	228.600.000.000
<i>Thuế suất</i>	20%	20%

	3 tháng ĐN 2026 VND	3 tháng ĐN 2025 VND
Thuế TNDN từ lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	24.939.766.393	-
Thuế TNDN từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	31.494.000.000	45.720.000.000
<i>Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài</i>	<i>(3.896.165.022)</i>	<i>(5.656.082.365)</i>
Thuế TNDN còn phải nộp từ lợi nhuận nước ngoài chuyển về	27.597.834.978	40.063.917.635
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	61.329.812.633	40.063.917.635
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	24.939.766.393	-
Thuế TNDN từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	27.597.834.978	40.063.917.635
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	8.792.211.262	-
Tổng cộng	61.329.812.633	40.063.917.635

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	3 tháng ĐN 2026 VND	3 tháng ĐN 2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.190.896.559	66.206.314.764
Chi phí nhân viên	222.685.250.696	279.844.169.398
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.148.279.552	73.708.834.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.270.448.877.812	2.863.779.560.700
Chi phí khác bằng tiền	98.589.291.446	58.077.900.827
Tổng	3.782.062.596.065	3.341.616.780.270



VII. Những thông tin khác

1. Phân loại lại Báo cáo tài chính năm 2025

a. Báo cáo tình hình tài chính tại 31/12/2025:

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			
Chỉ tiêu	Mã số	Theo Báo cáo đã phát hành tại 31/12/2025 VND	Chỉ tiêu	Mã số	Số phân loại lại VND	Thay đổi
TÀI SẢN			TÀI SẢN			
Các khoản tương đương tiền	112	3.383.470.000.000	Các khoản tương đương tiền	112	3.383.489.356.166	Phân loại lại
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.127.655.000.000	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.101.416.082.192	Phân loại lại
Phải thu ngắn hạn khác	136	362.801.240.085	Phải thu ngắn hạn khác	135	327.020.801.727	Phân loại lại và đổi Mã số
Tài sản ngắn hạn khác	150	475.148.720.510	Tài sản ngắn hạn khác	160	537.148.720.510	Phân loại lại và đổi Mã số
Tài sản ngắn hạn khác	154	-	Tài sản ngắn hạn khác	164	62.000.000.000	Phân loại lại và đổi Mã số
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN			
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>		-	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	8.699.761.374	Chỉ tiêu mới, phân loại lại
Phải trả ngắn hạn khác	319	288.334.210.843	Phải trả ngắn hạn khác	320	279.634.449.469	Phân loại lại và đổi Mã số





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

b. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ kết thúc tại ngày 31/3/2025:

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC		
Chỉ tiêu	Theo Báo cáo đã phát hành tại 31/3/2025 VND	Chỉ tiêu	Số phân loại lại VND	Thay đổi
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	289.700.960.023	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	290.037.091.530	Phân loại lại
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(129.836.580.562)	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(129.500.449.055)	Phân loại lại
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	476.792.107.170	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	477.128.238.677	Phân loại lại
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	5.928.513.662.790	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	5.928.849.794.297	Phân loại lại

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 232/BC-TCKT/2026



2. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong 3 tháng đầu năm 2026, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan trọng yếu như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	3 tháng ĐN 2026 VND	3 tháng ĐN 2025 VND
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	1.697.153.193.818	1.376.733.687.814
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	212.102.227.200	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	195.558.365.396	172.606.206.998
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	186.354.218.981	215.219.443.909
Liên doanh Việt - Nga Vletsovetro	96.892.286.040	67.183.480.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	65.647.051.434	15.066.728.375
Tổng công ty Khí Việt Nam	61.128.101.250	61.128.101.250
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	44.764.408.933	116.003.847.756
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	23.460.163.282	22.533.524.328
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	9.632.610.755	7.971.522.814
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	4.157.341.993	208.057.709.263

Số dư với các bên liên quan:

Các khoản phải thu khách hàng	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh - Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97&02/97)	260.801.399.944	75.931.616.833
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	250.971.519.203	50.084.597.536
Các công ty con của Tổng công ty	241.770.616.406	123.011.784.576
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	183.083.609.807	256.077.658.992
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	93.764.987.402	87.608.083.656
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	89.646.435.359	80.169.050.364
Liên doanh Việt - Nga Vletsovetro	85.638.335.137	73.959.105.907
Tổng công ty Khí Việt Nam	43.316.469.789	49.797.303.122
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	42.834.634.867	1.043.080.000
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	27.005.142.532	10.971.533.755
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	22.813.922.172	20.021.964.903
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	12.388.584.000	12.728.204.562
Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97	10.442.367.830	158.270.703.396



577
TỔNG CÔNG TY
KHÍ VIỆT NAM
THẨM DÒ
Khai thác Dầu khí
Lô 01/97 & 02/97

	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Trả trước người bán ngắn hạn		
Các công ty con của Tổng công ty	191.933.840.247	218.022.170.386
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.643.007.909	6.589.476.401
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	-	22.116.126.451
	<hr/>	<hr/>
Phải thu khác	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Các công ty con của Tổng công ty	23.142.716.440	54.929.071.939
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	15.731.564.213	12.229.842.898
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	13.780.348.235	13.443.366.703
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	3.109.574.183
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	1.622.309.013	35.922.371.350
Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	-	68.581.637.461
	<hr/>	<hr/>
Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Các công ty con của Tổng công ty	604.967.598.275	636.420.235.998
PTSC Asia Pacific Private Limited	157.007.857.600	120.363.526.400
PTSC South East Asia Private Limited	96.122.054.250	65.687.302.525
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	134.394.900.603	55.674.227.286
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	21.573.075.907	24.117.433.735
	<hr/>	<hr/>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	137.168.180.687	137.168.180.687
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	19.791.725.129	19.791.725.129
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	263.538.719.267	275.467.516.042
	<hr/>	<hr/>
Người mua trả tiền trước dài hạn	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	705.122.210.556	705.122.210.556
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	119.951.458.704	119.951.458.704
Các công ty con của Tổng công ty	45.480.000.000	45.480.000.000
	<hr/>	<hr/>



Phải trả ngắn hạn khác	31/3/2026 VND	31/12/2025 VND
Các công ty con của Tổng công ty	5.853.925.263	5.853.925.263
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Tổng Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	421.670.822	391.670.822



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 4 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh



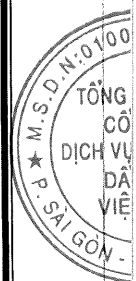
Member of PETROVIETNAM

VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Address: PetroVietnam Tower, 1 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER 1, 2026

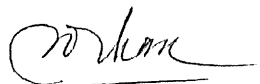


SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 March 2026

Form B 01 - DN
VND

ASSETS	Code	Note	31/3/2026	31/12/2025 (Reclassified)
A. CURRENT ASSETS	100		13,379,887,842,321	11,988,943,288,811
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	4,675,963,104,047	4,549,605,820,531
1. Cash	111		4,479,886,528,704	1,166,116,464,365
2. Cash equivalents	112		196,076,575,343	3,383,489,356,166
II. Short-term investments	120	V.2	3,219,631,868,495	3,101,416,082,192
1. Investments held-to-maturity	123		3,219,631,868,495	3,101,416,082,192
III. Short-term receivables	130		4,794,594,388,078	3,542,866,177,525
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.3	2,299,386,866,048	1,915,626,046,147
2. Short-term prepayments to suppliers	132		664,963,157,166	696,856,971,682
3. Construction contracts-in-progress receivables	134		1,714,335,404,026	682,165,181,404
4. Other short-term receivables	135	V.4	233,682,627,306	327,020,801,727
5. Provision for doubtful debts - short-term (*)	136		(117,773,666,468)	(78,802,823,435)
IV. Inventories	140	V.5	372,904,688,050	257,906,488,053
1. Inventories	141		372,904,688,050	257,906,488,053
V. Other current assets	160		316,793,793,651	537,148,720,510
1. Short-term expenses awaiting allocation	161	V.6a	16,842,576,129	25,744,306,293
2. Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed	162		237,951,217,522	449,305,102,504
3. Tax and other receivables from the State	163		-	99,311,713
4. Other current assets	165	V.7	62,000,000,000	62,000,000,000
B. LONG-TERM ASSETS	200		7,657,969,731,962	7,710,257,313,186
I. Long-term receivables	210		367,195,673,267	367,195,072,309
1. Other long-term receivables	215		367,195,673,267	367,195,072,309
II. Fixed assets	220		2,863,102,915,536	2,786,750,629,455
1. Tangible fixed assets	221	V.8	2,803,517,321,419	2,725,798,227,710
- Historical cost	222		7,722,972,129,771	7,540,582,797,514
- Accumulated depreciation (*)	223		(4,919,454,808,352)	(4,814,784,569,804)
2. Intangible fixed assets	227	V.9	59,585,594,117	60,952,401,745
- Historical cost	228		93,296,560,748	93,296,560,748
- Accumulated amortisation (*)	229		(33,710,966,631)	(32,344,159,003)
III. Investment properties	240		306,938,849,260	309,950,298,127
- Historical cost	241		336,477,162,258	336,477,162,258
- Accumulated depreciation (*)	242		(29,538,312,998)	(26,526,864,131)
IV. Long-term assets in progress	250		83,553,483,790	207,052,097,870
1. Construction in progress	252	V.10	83,553,483,790	207,052,097,870
V. Long-term financial investments	260		3,610,772,542,312	3,600,020,802,468
1. Investments in subsidiaries	261	V.11	2,276,328,286,070	2,276,328,286,070
2. Investments in joint ventures and associates	262	V.12	1,603,077,039,235	1,603,077,039,235
3. Investments in other entities	263	V.13	3,000,000,000	3,000,000,000
4. Provision for devaluation long-term financial investments	264	V.14	(271,632,782,993)	(282,384,522,837)

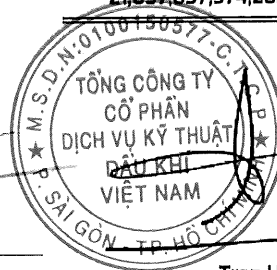
ASSETS	Code	Note	31/3/2026	31/12/2025 (Reclassified)
VI. Other long-term assets	270		426,406,267,797	439,288,412,957
1. Long-term expenses awaiting allocation	271	V.6b	357,176,050,973	365,694,411,161
2. Deferred income tax assets	272	V.15	50,222,892,415	54,541,000,886
3. Long-term substituted equipment, supplies and spare parts	273		19,007,324,409	19,053,000,910
TOTAL ASSETS	280		21,037,857,574,283	19,699,200,601,997
RESOURCES	Code	Note	31/3/2026	31/12/2025 (Reclassified)
C. LIABILITIES	300		9,729,923,640,436	8,625,074,024,577
I. Short-term liabilities	310		7,644,806,910,539	6,518,674,540,632
1. Short-term trade accounts payable	311	V.16	2,158,282,481,679	2,195,893,205,406
2. Short-term advances from customers	312		1,425,346,204,585	1,057,052,679,107
3. Dividends and profits payable	313	V.17	8,699,761,374	8,699,761,374
4. Tax and other payables to the State	314	V.18	71,059,153,110	177,816,050,867
5. Payables to employees	315		223,603,341,802	451,531,303,060
6. Short-term accrued expenses	316	V.19	2,045,713,419,107	1,135,738,637,505
7. Construction contracts-in-progress payables	318		270,688,904,644	238,407,228,203
8. Other short-term payables	320	V.20	343,248,028,275	279,634,449,469
9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.21a	372,636,506,090	157,767,553,594
10. Provision for short-term payables	322	V.22a	96,221,176,405	97,118,649,393
11. Bonus and welfare fund	323		629,307,933,468	719,015,022,654
II. Long-term liabilities	330		2,085,116,729,897	2,106,399,483,945
1. Long-term advances from customers	332		870,553,669,260	870,553,669,260
2. Other long-term payables	338		116,553,858	116,553,858
3. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	V.21b	637,291,783,987	666,658,024,013
4. Provision for long-term payables	343	V.22b	573,946,722,792	565,863,236,814
5. Fund for science and technology development	344		3,208,000,000	3,208,000,000
D. OWNERS' EQUITY	400		11,307,933,933,847	11,074,126,577,420
I. Owners' equity	410	V.23	11,307,933,933,847	11,074,126,577,420
1. Owners' capital	411		5,114,200,990,000	5,114,200,990,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		5,114,200,990,000	5,114,200,990,000
2. Capital surplus	412		39,617,060,000	39,617,060,000
3. Investment and development fund	418		3,843,294,770,519	3,843,294,770,519
4. Undistributed post-tax profits	420		2,310,821,113,328	2,077,013,756,901
- Undistributed post-tax profits of previous years	420a		2,077,013,756,901	595,547,356,865
- Undistributed Post-tax profits of current period	420b		233,807,356,427	1,481,466,400,036
TOTAL RESOURCES	440		21,037,857,574,283	19,699,200,601,997



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer

28 April 2026
Ho Chi Minh City



**SEPARATE INCOME STATEMENT
 QUARTER 1 2026**

Form B 02 - DN
 VND

ITEMS	Code	Quarter 1 2026	Quarter 1 2025	Accumulated year 2026	Accumulated year 2025
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	3,882,514,869,767	3,214,609,249,934	3,882,514,869,767	3,214,609,249,934
2. Less deductions	02	1,064,773,000	239,722,556	1,064,773,000	239,722,556
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	3,881,450,096,767	3,214,369,527,378	3,881,450,096,767	3,214,369,527,378
4. Cost of goods sold	11	3,555,466,508,016	3,138,495,027,209	3,555,466,508,016	3,138,495,027,209
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20	325,983,588,751	75,874,500,169	325,983,588,751	75,874,500,169
6. Financial income	22	214,483,273,714	468,776,107,996	214,483,273,714	468,776,107,996
7. Financial expenses	23	13,657,301,903	70,695,115,694	13,657,301,903	70,695,115,694
<i>In which: Interest expense</i>	24	13,737,226,527	15,380,659,677	13,737,226,527	15,380,659,677
8. Selling expenses	25	18,383,872,566	9,234,808,990	18,383,872,566	9,234,808,990
9. General and administration expenses	26	208,212,215,483	193,886,944,071	208,212,215,483	193,886,944,071
10. Net operating profit	30	300,213,472,513	270,833,739,410	300,213,472,513	270,833,739,410
11. Other income	31	353,808,436	2,636,331,411	353,808,436	2,636,331,411
12. Other expenses	32	1,112,003,418	1,082,096,058	1,112,003,418	1,082,096,058
13. Net other income/(expenses)	40	(758,194,982)	1,554,235,353	(758,194,982)	1,554,235,353
14. Accounting profit before tax	50	299,455,277,531	272,387,974,763	299,455,277,531	272,387,974,763
15. Corporate income tax expenses ("CIT") - current	51	61,329,812,633	40,063,917,635	61,329,812,633	40,063,917,635
16. CIT - deferred	52	4,318,108,471	1,671,846,261	4,318,108,471	1,671,846,261
17. Profit after corporate income tax	60	233,807,356,427	230,652,210,867	233,807,356,427	230,652,210,867



Nguyen Thi To Thanh
 Preparer



Nguyen Van Bao
 Chief Accountant



Tran Ho Bac
 Chief Executive Officer



April 2026
 Ho Chi Minh City



SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
 For the year ended 31 March 2026

Form B 03 - DN/HN
 VND

ITEMS	From 01/01/2026 to 31/3/2026	From 01/01/2025 to 31/3/2025 (Reclassified)
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
profit before tax	299,455,277,531	272,387,974,763
Adjustments for		
- Depreciation and amortisation	110,797,125,258	73,708,834,581
- Provisions	35,405,116,179	243,625,652,892
- Unrealised foreign exchange (gains)/losses	8,453,495,096	(10,470,060,823)
- Profits from investing activities	(208,730,596,450)	(301,487,651,271)
- Interest expense	13,737,226,527	15,380,659,677
Operating profit before changes in working capital	259,117,644,141	293,145,409,819
- (Increase)/Decrease in receivables	(1,079,246,457,849)	(739,569,297,648)
- (Increase)/Decrease in inventories	(114,952,523,496)	(131,388,119,186)
- Increase/(Decrease) in payables	1,030,010,890,515	1,352,238,631,105
- (Increase)/Decrease in deferred expenses	17,420,090,352	22,916,497,606
- Interest paid	(11,709,878,742)	(11,252,966,513)
- Corporate income tax paid	(137,804,458,854)	(76,798,060,673)
- Other payments on operating activities	(89,544,485,409)	(67,869,401,059)
Net cash (outflows)/inflows from operating activities	(126,709,179,342)	641,422,693,451
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
- Acquisition and construction of fixed assets	(52,730,914,881)	(90,525,461,706)
- Proceeds from disposals of fixed assets	-	2,487,921,121
- Expenditures on lending and buying debt instruments of other	(1,413,500,000,000)	(1,127,500,000,000)
- Cash recovered from lending, selling debt instruments of other	1,311,500,000,000	796,000,000,000
- Interest received, dividends and profits sharings	195,474,810,147	290,037,091,530
Net cash (outflows)/inflows from investing activities	40,743,895,266	(129,500,449,055)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
- Proceeds from borrowings	214,868,952,496	79,000,000,000
- Repayments of borrowings	(29,366,240,026)	(113,776,487,419)
- Dividends paid, profits distributed to owners	-	(17,518,300)
Net cash (outflows)/inflows from financing activities	185,502,712,470	(34,794,005,719)
Net increase in cash and cash equivalents	99,537,428,394	477,128,238,677
Cash and cash equivalents at the beginning of period	4,549,605,820,531	5,443,519,316,721
- Effects of changes in foreign exchange rates	26,819,855,122	8,202,238,899
Cash and cash equivalents at the end of period	4,675,963,104,047	5,928,849,794,297

Nguyen Thi To Thanh
 Preparer

Nguyen Van Bao
 Chief Accountant



Tran Ho Bac
 Chief Executive Officer

28, April 2026
 Ho Chi Minh City

GENERAL INFORMATION**I. Characteristics of the Corporation's operations****1. Structure of ownership**

Petro Vietnam Technical Services Corporation (the "Corporation"), is a joint stock company established under the initial Enterprise registration certificate No. 0103015198 dated 29 December 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City and the amendment of the Enterprise registration certificates No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The latest, fifteenth amendment was issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City on 12 January 2026.

The shares of the Corporation were officially listed in the Hanoi Stock Exchange on 20 September 2007, under the share code PVS, in accordance with Decision No.242/QĐ-TTGDHN signed by the General Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the Corporation is Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN").

2. Principal activities

The principal activities of the Corporation are comprised of:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage;
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services; and
- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy.

3. Normal production and business cycle

The normal production and business cycle of the Corporation is within 12 months from 01 January and ends as at 31 December.

II. The Corporation's structure

List of branches and representative office

1. Branches:

Name	Address	Ownership interest (%)	Voting power held (%)
Head Office PetroVietnam Technical Services Corporation	5th Floor, PetroVietnam Tower, No. 1 - 5 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Marine	No. 73, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City	100,00	100,00
PTSC Supply Base - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation	No. 65A, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City	100,00	100,00
Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Long Phu Power Project Management Board	Thanh Duc Commune, Dai Ngai Ward, Can Tho City	100,00	100,00
PTSC Mien Trung - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. (*)	Hon La Port, Phu Trach Ward, Quang Tri Province	100,00	100,00
PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation	Petro Hotel, No. 09 Hoang Dieu Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City	100,00	100,00
PTSC Abu Dhabi (**)	Suite 1721, Level 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE	100,00	100,00

(*) On 23 December 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 1006/NQ-PTSC-HĐQT to regard the restructuring plan of the Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation – Quang Binh General Petroleum Services Port ("the Branch"). Accordingly, the Branch was renamed as PTSC Mien Trung – Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation,, pursuant to the Branch Operation Registration Certificate issued by the Business Registration Office under the Department of Finance of Quang Tri Province on 26 December 2025, with Branch No. 0100150577-022. On 23 December 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 1007/QĐ-PTSC-HĐQT regarding the cessation of operations of the Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang. Accordingly, the Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang will cease its operations effective from 31 December 2025, and will transfer all rights and obligations to the PTSC Mien Trung - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation, effective from 01 January 2026.

(**) On 13 October 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 826/QĐ-PTSC-HĐQT regarding the non-renewal of the Business Registration Certificate in the UAE for Branch of Petrovietnam Technical Services Corporation in the Middle East. Accordingly, PTSC Abu Dhabi will operate in the UAE until the end of 21 March 2026, and the Corporation will proceed with the necessary procedures for the cessation of operations of PTSC Abu Dhabi in accordance with regulations.

2. Representative office

Name	Address	Ownership interest (%)	Voting power held (%)
Representative office of PetroVietnam Technical Services Corporation in Ha Noi	No. 142, Nguyen Khuyen Street, Van Mieu – Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi City	100,00	100,00

III. Fiscal period and accounting currency

1. Basis of preparation of financial statements

The separate financial statements (financial statements) have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements. The financial statements have been prepared under the historical cost convention.

2. Fiscal period

The Corporation's fiscal year is from 1 January to 31 December.

3. Currency

The financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

IV. Summary of significant accounting policies

1. Critical accounting estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements; and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

2. Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the date of the separate Statement of Financial Position are respectively translated at the average buying and selling transfer exchange rate of the commercial bank(s) where the Corporation regularly transacts. Foreign currencies deposited in bank(s) at the Statement of Financial Position date are translated at the average buying and selling transfer exchange rate of the commercial bank(s) where the Corporation opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the income statement.



3. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less, which are highly liquid and readily convertible to the known amounts of cash, and subject to an insignificant risk of changes in value at the date of the financial statements.

4. Financial investments**Investments held-to-maturity**

Investments held-to-maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held-to-maturity include bank term deposits and other held-to-maturity investments. Those investments are initially accounted for at cost on the trade date and measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held-to-maturity are classified into long-term and short-term investments held-to-maturity on the Statement of Financial Position based on remaining term from the Statement of Financial Position date to the maturity date.

Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entities.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition including capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investments. The Corporation's share of the net profit of the subsidiaries after acquisition is recognized in the income statement. Other distributions received other than such profit shared are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Investments in joint ventures and associates

A joint venture is a contractual arrangement whereby the Corporation and other parties undertake an economic activity that is subject to joint control, i.e., the strategic financial and operating policy decisions relating to the activities require the unanimous consent of the parties sharing control. Joint venture arrangements that involve the establishment of a separate entity in which each venture has an interest are referred to as jointly controlled entities.

Associates are the investments that the Corporation has significant influence but not control and would generally have from 20% to under 50% in which significant influence is the power to

77-0
3 TY
N
THU
H
AM
HO

participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Investments in joint ventures and associates are accounted for a cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investments. The Corporation's share of the net profit of the associates and joint ventures after acquisition is recognized in the income statement. Other distributions received other than such profit shared are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Investments in other entities

Investment in other entity is investment in equity instruments of other entity without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. This investment is initially recorded at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Provision for investments in subsidiaries, associates and joint ventures, and other entities

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures, and other entity is made when there is a diminution in value of the investments at the year end.

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures is calculated based on the loss of investees.

Provision for diminution in value of investments in other entity is made when whose fair value can be determined reliably. Otherwise, provision for diminution in value of investments in other entity is made in the same method as provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

5. Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Receivables are written off in accordance with the current prevailing accounting regulations and the Corporation's finance management policies.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the separate Statement of Financial Position based on the remaining period from the separate Statement of Financial Position date to the maturity date.

6. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes direct materials, direct labour costs, overhead expenses, purchase cost, conversion cost, and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.



The Corporation applies a regular, continuous, and systematic tracking and recording of inventory receipts, issues, and balances in its accounting records.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

Inventories are classified into short-term and long-term inventories on the separate Statement of Financial Position based on planned usage in the Corporation's principal activities at the Statement of Financial Position date.

7. Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use, in which the historical costs of purchased fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their suitable conditions for their intended use.

In regard fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process, the historical costs are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use, but the settled costs thereof have not been approved, the historical cost is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

	Years
Buildings and structures	03 - 45
Machinery and equipment	03 - 07
Transportation vehicles	06 - 12
Office equipment and others	03 - 05
Software	03 - 06
Other intangible fixed assets	03

Land use rights

Land use rights are comprised of land use rights granted by the State for which land use fees are collected. Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of the purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land

use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the income statement.

8. Investment properties

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the year.

Investment properties held for lease

Investment properties held for lease are depreciated on straight-line basis to write off the depreciable amount of the assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	20

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the income statement.

9. Deferred income tax

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the Statement of Financial Position date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

10. Deferred expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the Statement of Financial Position. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for

services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

11. Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- o Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- o Other payables are non-trade payables, and not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the separate Statement of Financial Position based on remaining term from the separate Statement of Financial Position date to the maturity date.

12. Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into long-term and short-term borrowings on the Statement of Financial Position based on their remaining period from the Statement of Financial Position date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. Other borrowing costs are charged to the income statement when incurred.

13. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

14. Provision for liabilities

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events that the Corporation is obliged to settle this obligation, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation, and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditure expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

15. Revenue recognition

a. Revenue from sales of goods and rendering of services

Revenue from sale of goods is recognised in the income statement when all five (5) following conditions are satisfied :

- (a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;

(d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and

(e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.

Revenue from rendering of services is recognised in the income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) The amount of revenue can be measured reliably;

(b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;

(c) The percentage of completion of the transaction at the separate Statement of Financial Position date can be measured reliably; and

(d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from construction contracts

Revenues from construction contracts are comprised of the revenue initially set out in contracts; increases and/or decreases during the term of the contract; bonuses; and other payments to be received from customers or other parties to compensate for the costs not included in the contractual price; other payments that customers agreed to compensate, and other payments provided that these amounts can change the revenue and can be reliably determined.

Revenue from construction contracts is recognised as follows:

A construction contract is a contract specifically negotiated for the construction of an asset or a combination of assets that are closely interrelated or interdependent in terms of their design, technology and functions or their ultimate purpose of use.

When the outcome of a contract can be estimated reliably, and the contractor is paid in accordance with the planned schedule, contract revenue and contract costs are recognised over the period of the contract as revenue and expenses, respectively by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period, regardless of progress billings and how much it is billed. The Corporation uses the percentage of completion method to determine the appropriate amount of revenue and costs to be recognised in the fiscal year. The percentage of completion is measured by reference to the proportion of actual contract costs incurred to date to the estimated total costs of each contract, except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer.

When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred where it is probable those costs will be recoverable. Contract costs are only recognised when incurred during the fiscal year.

Where a construction contract stipulates that the contractor is allowed to make payments according to the value of performed work volume, and when the contract performance result is

reliably determined and certified by customers, the revenue and costs related to such contract shall be recognized by reference to the completed work volume certified by the customers in the year and reflected in the billed invoices.

The aggregate of the costs incurred, and the profit or loss recognised on each contract is compared against the progress billings up to the year end. Where costs incurred and profits recognised (less recognised losses) exceed progress billings, the balance is presented as construction contracts-in-progress receivables. Where progress billings exceed costs incurred plus recognised profits (less recognised losses), the balance is presented as construction contracts-in-progress payables.

b. Financial income

Financial income reflects revenue arising from interest, dividends and distributed profits shall be recognised when both (2) following conditions are simultaneously satisfied:

- (a) It is probable that economic benefits will be generated;
- (b) Income can be measured reliably.

Revenue from interests, royalties, dividends and distributed profits shall be recognized on the basis of:

- (a) Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period;
- (b) Royalties is recognised on the basis of accrualment in compliance with the contracts;
- (c) Dividends and distributed profits shall be recognised when shareholders are entitled to receive dividends or the capital-contributing parties are entitled to receive profits from the capital contribution.

c. Other incomes

Other incomes include revenues from irregular-activities other than turnover-generating activities.

16. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of merchandise sold or services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

17. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, expenses of borrowing, provision for diminution in value of investments in other entities, losses incurred when selling foreign currencies; and losses from foreign exchange differences.

18. Selling expenses, general and administration expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of sales of merchandise, and rendering of services.

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

19. Current income tax

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.



57
NG T
AN
Y TH
KHI
NAM
P. H

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

20. Reclassification of the prior year separate financial statement

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the accounting regime for enterprises ("Circular 99"). This Circular is effective for fiscal years beginning on or after 1 January 2026. Circular 99 replaces the regulations on the corporate accounting regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC by the Ministry of Finance on 22 December 2014. Accordingly, the separate financial statements for the 2026 fiscal year will be prepared based on the guidance of Circular 99; therefore, certain items in the separate financial statements for the 2025 fiscal year will be reclassified and presented in Note VII.

V. Additional information for the items of the Separate Statement of Financial Position

1. Cash and Cash equivalents

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND (Reclassification)
Cash on hand	3,619,729,853	3,832,718,406
Cash at banks	4,476,266,798,851	1,162,283,745,959
<i>In which:</i>		
<i>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank</i>	526,403,450,694	1,037,947,700
<i>Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank</i>	332,409,673,061	4,216,026,726
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</i>	790,366,351,323	430,353,402,398
<i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam</i>	736,191,140,079	218,008,706,768
<i>Mizuho Bank, Ltd.</i>	183,990,012,330	182,539,000,000
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i>	1,650,841,108,846	76,476,058,996
<i>Others</i>	256,065,062,518	249,652,603,371
Cash equivalents	196,076,575,343	3,383,489,356,166
<i>In which:</i>		
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i>	80,001,095,891	1,367,542,000,000
<i>Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank</i>	116,075,479,452	-
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</i>	-	625,848,000,000
<i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam</i>	-	865,540,000,000
<i>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank</i>	-	521,540,000,000
<i>Others</i>	-	3,019,356,166
Total	4,675,963,104,047	4,549,605,820,531

Cash equivalents as of 31 March 2026 include term deposits in VND at commercial banks with the original maturity of three months or less and earn interest at the average rates from 0.5% to 4.75% per annum.

Foreign currency including Cash on hand and Cash at bank: USD 162,905,229; GBP 244,680; EUR 1,447 and RUB 1,528,517.

2. Investments held to maturity

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND (Reclassification)
<i>Vietnam International Commercial Joint Stock Bank</i>	1,126,681,794,522	995,000,000,000
<i>An Binh Commercial Joint Stock Bank</i>	869,724,712,329	854,000,000,000
<i>Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank</i>	604,833,117,808	315,000,000,000
<i>Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank</i>	214,183,200,000	209,000,000,000



HỒ CHÍ MINH

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND (Reclassification)
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade</i>	131,235,000,000	130,385,000,000
<i>Nam A Commercial Joint Stock Bank</i>	-	293,000,000,000
<i>Orient Commercial Joint Stock Bank</i>	262,880,000,000	260,770,000,000
<i>Others</i>	10,094,043,836	44,261,082,192
Total	3,219,631,868,495	3,101,416,082,192

cm





3. Short-term trade accounts receivable

	31/03/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Book value	Provision	Book value	Provision
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Blocks 01/97 & 02/97	260,801,399,944	-	75,931,616,833	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	250,971,519,203	-	50,084,597,536	-
Subsidiaries of the Corporation	241,770,616,406	-	123,011,784,576	-
Phu Quoc Petroleum Operating Company	183,083,609,807	-	256,077,658,992	-
Airports Corporation Of Vietnam	114,081,187,699	-	114,081,187,699	-
Formosa 4 International Investment Company Limited	103,230,900,000	-	-	-
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	93,764,987,402	-	87,608,083,656	-
Bien Dong Petroleum Operating Company Joint Venture – Vietsovpetro	89,646,435,359	-	80,169,050,364	-
VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in Ho Chi Minh City	85,638,335,137	(8,710,432,017)	73,959,105,907	(7,712,282,017)
Sea Energy Marine Services LLC	65,986,291,679	-	19,605,397,623	-
Astro Offshore Ship Management Private Limited	51,674,708,294	(17,523,086,651)	51,340,014,790	(12,241,500,862)
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	46,214,221,783	-	24,750,278,906	-
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	43,316,469,789	(6,173,044,837)	49,797,303,122	-
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	42,834,634,867	-	1,043,080,000	-
Operating Office of Premier Oil Vietnam in Ho Chi Minh City	37,203,110,659	(37,203,110,659)	37,203,110,659	(15,098,497,832)
FPSO Tech Sdn Bhd	36,374,618,249	-	21,728,969,352	-
	35,963,662,217	-	15,729,906,245	-





PETRO VIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION
Notes to the Separate Financial Statements Quarter 1
For the fiscal year ended 31 December 2026

	31/03/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	35,821,850,905	-	30,111,246,060	-
Enterprize Energy Private Limited	34,618,148,994	(7,854,137,271)	34,618,148,994	(6,672,902,384)
PetroVietnam Exploration Production Corporation	43,261,426,902	(28,410,335,895)	65,892,294,036	(22,419,062,673)
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	22,813,922,172	-	20,021,964,903	-
Hoang Long Joint Operating Company	21,221,565,404	-	20,938,413,235	(31,379,155,940)
Thien Nam Offshore Services Joint Stock Company	20,389,781,244	-	38,932,326,562	-
Others	338,703,461,933	(11,631,480,204)	622,990,506,097	(14,558,066,147)
Total	2,299,386,866,048	(117,505,627,534)	1,915,626,046,147	(78,702,311,915)

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 232/BC-TCKT/2026





PETRO VIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION
Notes to the Separate Financial Statements Quarter 1
For the fiscal year ended 31 December 2026

4. Other receivables

	31/03/2026 VND		31/12/2025 VND (Reclassification)	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Accrued revenue from rendering of services:	125,752,308,805	-	204,339,793,013	-
<i>Joint Venture – Vietsovpetro</i>	29,887,444,113	-	-	-
<i>Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company</i>	15,731,564,213	-	12,229,842,898	-
<i>VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh</i>	15,404,466,166	-	-	-
<i>PetroVietnam Exploration Production Corporation</i>	14,600,378,000	-	-	-
<i>Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited</i>	12,538,079,654	-	10,593,781,250	-
<i>Phu Quoc Petroleum Operating Company</i>	-	-	68,581,637,461	-
<i>Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited</i>	1,622,309,013	-	35,922,371,350	-
<i>Hoang Long Joint Operating Company</i>	-	-	15,423,563,612	-
<i>Others</i>	35,968,067,646	-	61,588,596,442	-
Receivables from subsidiaries	23,142,716,440	-	41,101,025,369	-
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	-	10,632,042,898	-
VAT not yet deducted	25,392,508,258	-	14,303,083,998	-
Others	48,763,050,905	(268,038,934)	56,644,856,449	(100,511,520)
Total	233,682,627,306	(268,038,934)	327,020,801,727	(100,511,520)

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 232/BG-TCKT/2026



5. Inventories

	31/03/2026		31/12/2025	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Work in progress	282,087,483,704	-	146,577,378,137	-
Raw materials	85,378,749,091	-	70,414,958,308	-
Tools and supplies	2,866,621,052	-	2,766,039,636	-
Goods in transit	-	-	35,281,212,859	-
Merchandise	2,571,834,203	-	2,866,899,113	-
Total	372,904,688,050	-	257,906,488,053	-

Work in progress represents the cost incurred in relation to services and projects as below:

	31/03/2026
	VND
Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system"	157,920,386,286
Long Phu 1 Thermal Power Plant Project	40,538,748,144
Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	49,614,372,859
Vietnam – Singapore Offshore Renewable Energy Export – Import Project	22,865,639,991
Others	11,148,336,424

6. Deferred expenses

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Short-term deferred expenses:		
Insurance expenses	5,545,315,331	4,349,034,773
Software license fee	4,891,317,788	9,010,905,522
Repair and maintenance costs	2,199,494,473	1,928,984,966
Tools and equipments	1,288,446,779	1,219,221,436
Land and infrastructure rental expenses in Vung Tau City	-	6,958,695,234
Others	2,918,001,758	2,277,464,362
Total	16,842,576,129	25,744,306,293



506
ÔN
PH
KỶ
KI
TN
TP.

	<u>31/03/2026</u> VND	<u>31/12/2025</u> VND
b. Long-term deferred expenses:		
Office rental at Head Office, PetroVietnam Tower No. 1-5 Le Duan Street	240,526,469,103	242,269,508,454
Site clearance cost at Son Tra port	79,539,587,103	80,161,617,174
Repair and maintenance costs	26,499,230,037	32,802,201,196
Tools and equipments	3,594,339,325	4,465,082,182
Land rental in Son Tra port	2,709,443,932	2,730,592,375
Software license fee	1,992,800,930	2,477,595,231
Others	2,314,180,543	787,814,549
Total	<u>357,176,050,973</u>	<u>365,694,411,161</u>

7. Other short-term assets

As at 31 March 2026, short-term held-to-maturity investments comprise Vietnamese Dong-denominated deposits with terms not exceeding 12 months at Modern Bank of Vietnam Limited ("MBV"), formerly known as Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ("Oceanbank") prior to 18 December 2024, amounting to VND 62,000,000,000 (as at 31 December 2025: VND 62,000,000,000), which are currently suspended from transactions. On 17 October 2024, Oceanbank was transferred by the State Bank of Vietnam to Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") and was subsequently renamed MBV. The Board of Directors assessed that these deposits will resume transactions in the future upon specific regulations issued by the State Bank of Vietnam and MBBank.



PETRO VIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION
Notes to the Separate Financial Statements Quarter 1
For the fiscal year ended 31 December 2026

8. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles and transmission equipmen	Office equipment	Others	VND Total
HISTORICAL COST						
As at 01 January 2026	1,521,140,292,121	622,879,340,468	5,273,241,104,601	119,418,412,553	3,903,647,771	7,540,582,797,514
Increase during the Period	51,255,061,302	124,214,350,516	7,956,073,837	2,063,631,111	-	185,489,116,766
New purchases		1,287,750,000	7,956,073,837	2,063,631,111	-	11,307,454,948
Transfers from construction in progress	51,255,061,302	122,926,600,516	-	-	-	174,181,661,818
Decrease during the Period	-	-	3,099,784,509	-	-	3,099,784,509
Disposals	-	-	3,099,784,509	-	-	3,099,784,509
As at 31 March 2026	1,572,395,353,423	747,093,690,984	5,278,097,393,929	121,482,043,664	3,903,647,771	7,722,972,129,771
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01 January 2026	1,134,158,387,336	205,979,648,791	3,381,722,639,042	90,026,696,839	2,897,197,796	4,814,784,569,804
Increase during the Period	7,554,705,506	14,290,579,886	82,139,579,734	3,680,202,769	104,955,162	107,770,023,057
Charge for the Period	7,554,705,506	14,290,579,886	82,139,579,734	3,680,202,769	104,955,162	107,770,023,057
Decrease during the Period	-	-	3,099,784,509	-	-	3,099,784,509
Disposals	-	-	3,099,784,509	-	-	3,099,784,509
As at 31 March 2026	1,141,713,092,842	220,270,228,677	3,460,762,434,267	93,706,899,608	3,002,152,958	4,919,454,808,352
NET BOOK VALUE						
As at 01 January 2026	386,981,904,785	416,899,691,677	1,891,518,465,559	29,391,715,714	1,006,449,975	2,725,798,227,710
As at 31 March 2026	430,682,260,581	526,823,462,307	1,817,334,959,662	27,775,144,056	901,494,813	2,803,517,321,419

As of 31 March 2026, the historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but remain in use is VND3,800 billion (as at 31 December 2025: VND3,773 billion). The Corporation has pledged its tangible fixed assets as collateral for the borrowings, with net book value is VND869 billion (as at 31 December 2025: VND1,056 billion).



9. Intangible fixed assets

	Land use rights	Computer software	Others	VND Total
HISTORICAL COST				
As at 01 January 2026	50,773,905,500	42,202,815,248	319,840,000	93,296,560,748
As at 31 March 2026	50,773,905,500	42,202,815,248	319,840,000	93,296,560,748
ACCUMULATED AMORTISATION				
As at 01 January 2026	510,621,850	31,670,056,559	163,480,594	32,344,159,003
Increase during the Period	6,551,100	1,344,603,194	15,653,334	1,366,807,628
Charge for the Period	6,551,100	1,344,603,194	15,653,334	1,366,807,628
As at 31 March 2026	517,172,950	33,014,659,753	179,133,928	33,710,966,631
NET BOOK VALUE				
As at 01 January 2026	50,263,283,650	10,532,758,689	156,359,406	60,952,401,745
As at 31 March 2026	50,256,732,550	9,188,155,495	140,706,072	59,585,594,117

10. Long-term assets in progress

a. Long-term work in progress:

	31/03/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Book value	Recoverable amount	Book value	Recoverable amount
Long Phu 1 Thermal Power Plant project	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-
Total	301,308,440,489	-	301,308,440,489	-

b. Construction in progress (Details of construction/project are presented as follows):

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Construction office building project in Vung Tau	65,675,859,416	55,181,108,278
Son Tra port project, Da Nang	9,673,562,784	9,673,562,784
PMS Software	659,680,023	659,680,023
System of automatic equipments for pre-fabrication construction	-	128,065,357,757
Others	7,544,381,567	13,472,389,028
Total	83,553,483,790	207,052,097,870



11. Investment in subsidiaries

Company	Ownership interest	31/03/2026 VND	Ownership interest	31/12/2025 VND
PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited	100.00%	628,160,788,070	100.00%	628,160,788,070
Petro Hotel Company Limited	100.00%	20,000,000,000	100.00%	20,000,000,000
PTSC Offshore Services Joint Stock Company	84.95%	339,807,000,000	84.95%	339,807,000,000
PTSC Production Services Joint Stock Company	51.00%	102,000,000,000	51.00%	102,000,000,000
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	95.19%	285,581,000,000	95.19%	285,581,000,000
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	54.69%	218,773,000,000	54.69%	218,773,000,000
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	59.61%	208,645,000,000	59.61%	208,645,000,000
Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	51.00%	204,000,000,000	51.00%	204,000,000,000
PetroVietnam Security Joint Stock Company	51.00%	15,300,000,000	51.00%	15,300,000,000
Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	51.00%	254,061,498,000	51.00%	254,061,498,000
Total		2,276,328,286,070		2,276,328,286,070

12 Investment in joint ventures and associates

Company	Ownership interest	31/03/2026 VND	Ownership interest	31/12/2025 VND
Rong Doi MV12 Private Limited (*)	33.00%	106,022,400	33.00%	106,022,400
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	49.00%	292,324,455,887	49.00%	292,324,455,887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60.00%	156,473,118,448	60.00%	156,473,118,448
PTSC Asia Pacific Private Limited	51.00%	641,415,780,000	51.00%	641,415,780,000
PTSC South East Asia Private Limited	51.00%	340,800,232,500	51.00%	340,800,232,500
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	28.75%	171,957,430,000	28.75%	171,957,430,000
Total		1,603,077,039,235		1,603,077,039,235

(*) Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Company and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (both established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO MV12) with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. On 01 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) replaced, acquiring its rights and obligations under the contract with Rong Doi MV12 Private Limited in accordance with the agreement between ZNEP and KNOC. Additionally, FSO MV12 was transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company simultaneously. The Corporation's capital contribution to Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400. On 19 January 2026, the Board of Directors of the Corporation issued Resolution No.



Handwritten signature

22/NQ-PTSC-HĐQT regarding the approval of the dissolution of Rong Doi MV12 Private Limited and the termination of the overseas investment project in Rong Doi MV12 Private Limited for the construction of a Floating Storage and Offloading (FSO MV12). Accordingly, Rong Doi MV12 Private Limited is carrying out dissolution procedures in accordance with regulations.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Company and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhad (MISC). MVOT aims to (i) invest in floating storage and offloading (FSO Orkid), which has a capacity of 650,000 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at PM-3 field, offshore Malaysia, within the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to 31 December 2027. (ii) invest in floating storage and offloading (FSO Golden Star) with a capacity of 654,717 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field, offshore Vietnam, with a duration of 7 years from November 2020 to November 2027, extendable for an additional 8 years. The Corporation's capital contribution to MVOT is USD17,258,911, equivalent to VND292,324,455,887.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Company and MISC, in which, the Company owns 60% of the charter capital to own, manage and operate the floating production storage and offloading FPSO "Ruby II" for oil exploration and production by Petronas Carigali Vietnam Limited until 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam National Industry - Energy Group has replaced, assumed the rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOFT, based on the agreement between Vietnam National Industry - Energy Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. FPSO "Ruby II" commenced its operation and exploitation in June 2010. The Corporation's capital contribution to VOFT is USD8,784,000, equivalent to VND156,473,118,448.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), under Foreign Investment Certificate No. 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 31 October 2011. The purpose of PTSC SEA is to invest and provide floating storage and offloading (FSO PTSC Bien Dong 01) for the Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong POC, focusing on crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC SEA is USD16,320,000, equivalent to VND340,800,232,500.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 19 October 2012. PTSC AP aims to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Vietnam National Industry - Energy Group - Operator Blocks 01/97&02/97, and from 01 December 2025, PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Blocks 01/97 & 02/97, leased for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC AP is USD30,600,000 equivalent to VND641,415,780,000.

Petrovietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (PV Shipyard) is a joint stock company established under the Business Registration Certificate No. 3500806844 on 9 July 2007 issued by the Planning and Investment Department of Ba Ria - Vung Tau Province granted with registered charter capital of 594,897,870,000 VND. The Corporation's capital contribution to this company is VND 171,957,430,000, accounting for 28.75% of charter capital.

13. Long-term other investments

Company	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	3,000,000,000	3,000,000,000
Total	3,000,000,000	3,000,000,000

14. Provision for impairment of long-term financial investments

As of 31 March 2026, the Corporation has determined the fair value of long-term investments and made provisions for impairment of investments when the actual capital contribution of the Corporation in Subsidiaries, Joint Ventures, Associates and other long-term investments is greater than the actual equity. Details are as follows:

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Investments in Subsidiaries		
Petro Hotel Company Limited	9,609,458,836	13,399,392,491
PTSC Quang Ngai Joint Stock Company	79,560,973,768	86,523,715,622
Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company	9,142,668,845	9,142,668,845
Investments in associates, joint ventures		
PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company	171,957,430,000	171,957,430,000
Rong Doi MV12 Private Limited	106,022,400	106,022,400
Other long-term investments		
Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company	1,256,229,144	1,255,293,479
Total	271,632,782,993	282,384,522,837



cm

15. Deferred income tax

	Unrealised foreign exchange difference	Accruals and provisions	Depreciation of fixed assets	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2026	(18,770,584,982)	47,195,925,639	25,925,794,175	189,866,054	54,541,000,886
Charge to separate income statement	(5,934,361,496)	1,616,697,196	(444,171)	-	(4,318,108,471)
As at 31/03/2026	<u>(24,704,946,478)</u>	<u>48,812,622,835</u>	<u>25,925,350,004</u>	<u>189,866,054</u>	<u>50,222,892,415</u>

Deferred tax assets and liabilities have been offset for the presentation purpose of the separate financial statements.



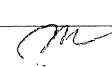
CM

16. Short-term trade accounts payable

	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Subsidiaries	604,967,598,275	636,420,235,998
PTSC Asia Pacific Private Limited	157,007,857,600	120,363,526,400
Petrovietnam Coating Joint Stock Company	134,394,900,603	55,674,227,286
Asia Investment and Asset Management Joint Stock Company	118,815,129,953	79,217,865,842
PTSC South East Asia Private Limited	96,122,054,250	65,687,302,525
Vietnam Machinery Installation Corporation	59,747,292,146	59,747,292,146
Tan Cang Offshore Services Joint Stock Company	40,206,093,489	58,870,645,481
Hoang Lien Son Construction Company Limited	36,988,947,826	39,531,208,671
SCI E&C Joint Stock Company	36,958,814,420	36,958,814,420
Sao Vang Engineering & Construction Joint Stock Company	28,078,887,705	33,945,660,765
Vina Logistics Corporation	27,555,475,412	30,075,356,600
Truong Sa Marine Products One Member Limited Liability Company	25,813,869,913	12,153,378,923
Huu Thanh Construction Corporation	25,789,934,976	53,792,914,473
Fecon Joint Stock Company	22,418,469,445	34,945,237,304
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	21,573,075,907	24,117,433,735
Others	721,844,079,759	854,392,104,837
Total	2,158,282,481,679	2,195,893,205,406

17. Dividend and profits payable

As at 31 March 2026, dividends payable to shareholders is VND8,699,761,374 (as at 31 December 2025: VND8,699,761,374), representing dividends that remain unclaimed by shareholders who have not yet deposited their shares or completed the required procedures to receive payment.



57
IG T
AN
TH
CHI
VAN
HF



18. Taxes and other payables to the State budget

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Value added tax (VAT) on domestic goods	825,008,109	563,389,379
Personal income tax	14,521,216,720	39,914,602,520
Corporate income tax	52,537,601,371	129,012,247,592
Other taxes	3,175,326,910	8,325,811,376
Total	71,059,153,110	177,816,050,867

Details of the implementation of the State obligations according to each type of tax are as follows:

	01/01/2026 VND	Payable during the period VND	Paid during the period VND	31/03/2026 VND
VAT on domestic goods	563,389,379	24,960,004,040	24,698,385,310	825,008,109
VAT on imported goods	-	1,854,143,992	1,854,143,992	-
CIT	129,012,247,592	61,329,812,633	137,804,458,854	52,537,601,371
PIT	39,914,602,520	65,641,812,586	91,035,198,386	14,521,216,720
Foreign withholding tax - CIT	6,342,207,760	8,570,090,672	12,369,594,892	2,542,703,540
Foreign withholding tax - VAT	1,983,603,616	4,639,367,830	5,990,348,076	632,623,370
Fees, charges and other payables	(99,311,713)	160,288,638	60,976,925	-
Total	177,716,739,154	167,155,520,39	273,813,106,435	71,059,153,110

In which:

Tax and other payables to the State 71,059,153,110

19. Short-term accrued expenses

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project	1,672,720,522,065	536,492,747,794
STG#3 project - Contract "Provision of engineering, procurement, installation, pre-commissioning, commissioning, start up, performance test and technical services for Steam Turbine Generator 113-A-006 package"	60,396,939,000	117,473,333,883
Cost of Package EPC "Material tanks construction work" for Southern Petrochemical Complex	58,122,503,633	28,627,547,684



m

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Cost of Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system"	43,360,565,208	49,482,826,708
Cost of Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	19,676,237,277	167,161,405,401
Cost CHW2204 project	1,130,440,168	36,169,441,118
Cost of Thi Vai LPG tank EPC project	218,400,000	218,400,000
Cost of Supply of technology service vessels	43,460,792,929	49,476,579,950
Cost of Dung Quat I - Berth No.3 Project	19,084,234,607	19,470,259,336
Cost of supply vessels for Nghi Son Refinery and Petrochemicals Complex project	15,731,564,213	12,928,766,612
Cost of geological survey and subsea services	10,397,281,556	65,176,756,732
Cost of Long Phu Thermal Power Plant 1 project	3,564,181,498	3,564,181,498
Others	97,849,756,953	49,496,390,789
Total	2,045,713,419,107	1,135,738,637,505

20. Short-term other payables

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND (Reclassification)
Vietnam Shipbuilding Industry Corporation	272,332,212,469	237,960,819,170
FPSO Tech Sdn Bhd	20,580,632,997	-
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	9,095,439,914	-
Subsidiaries of the Corporation	5,853,925,263	5,853,925,263
Compulsory insurances	6,121,578,003	2,867,326,593
Others	29,264,239,629	32,952,378,443
Total	343,248,028,275	279,634,449,469

Payable to Vietnam Shipbuilding Industry Corporation represents the final payment for the FSO5 construction project, where the Corporation serves as the project's investor and Vietnam Shipbuilding Industry Corporation acts as the constructor.

T.C.P. HN/MT





21. Loans and finance lease liabilities

	31/03/2026 VND	During the period		31/12/2025 VND
		Increase	Decrease	
a. Short-term:				
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	214,868,952,496	214,868,952,496	-	-
Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank	56,946,126,772	14,236,531,693	(14,236,531,693)	56,946,126,772
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	37,062,691,672	-	-	37,062,691,672
Shinhan Bank Vietnam Limited	31,998,833,332	7,999,708,333	(7,999,708,333)	31,998,833,332
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	31,759,901,818	7,130,000,000	(7,130,000,000)	31,759,901,818
Total	372,636,506,090	244,235,192,522	(29,366,240,026)	157,767,553,594
b. Long-term:				
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	145,216,705,455	-	(7,130,000,000)	152,346,705,455
Shinhan Bank Vietnam Limited	143,994,750,002	-	(7,999,708,333)	151,994,458,335
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	123,000,000,000	-	-	123,000,000,000
Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank	113,892,253,544	-	(14,236,531,693)	128,128,785,237
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	111,188,074,986	-	-	111,188,074,986
Total	637,291,783,987	-	(29,366,240,026)	666,658,024,013





22. Provision for payables

	31/12/2025 VND	Increase in the period	Decrease in the period	31/03/2026 VND
a. Short-term				
Provision for construction warranty				
Thi Vai LPG tank EPC project	20,668,140,477	-	-	20,668,140,477
Southern Petrochemical Complex project	14,411,727,020	-	-	14,411,727,020
Thi Vai LNG warehouse EPC project	1,166,232,879	-	(897,472,988)	268,759,891
Other provisions				
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	60,872,549,017	-	-	60,872,549,017
Total	97,118,649,393	-	(897,472,988)	96,221,176,405
b. Long-term				
Other provisions				
Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels	74,422,935,118	-	-	74,422,935,118
Others	4,286,318,123	-	-	4,286,318,123
Provision for construction warranty				
CHW2204 project	382,756,262,628	-	-	382,756,262,628
Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC	59,757,931,522	1,342,932,268	-	61,100,863,790
Package EPC "Material tanks construction work" for Southern Petrochemical Complex	22,395,914,278	6,603,148,910	-	28,999,063,188
Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system"	22,243,875,145	-	-	22,243,875,145
Others	-	137,404,800	-	137,404,800
Total	565,863,236,814	8,083,485,978	-	573,946,722,792





PETRO VIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION
Notes to the Separate Financial Statements Quarter 1
For the fiscal year ended 31 December 2026

23. Owner's equity

a. Movement in owners' equity:

	Owners' capital	Share premium	Investment and development fund	Post-tax undistributed earnings	VN000,000 Total
As at 01 January 2025	4,779,663	39,617	3,406,923	1,704,055	9,930,258
Increase during the year	334,538	-	436,372	1,481,466	2,252,376
Net profit for the year	-	-	-	1,481,466	1,481,466
Profit distribution	334,538	-	436,372	-	770,910
Decrease during the year	-	-	-	1,108,508	1,108,508
Dividends paid	-	-	-	436,372	436,372
Funds appropriation under the equity	-	-	-	337,597	337,597
Funds appropriation off-the equity	-	-	-	334,539	334,539
As at 31 December 2025	5,114,201	39,617	3,843,295	2,077,014	11,074,126
As at 01 January 2026	5,114,201	39,617	3,843,295	2,077,014	11,074,126
Increase during the year	-	-	-	233,807	233,807
Net profit for the year	-	-	-	233,807	233,807
As at 31 March 2026	5,114,201	39,617	3,843,295	2,310,821	11,307,934

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 232/BC-TCKT/2026



b. Details of owners' contributed capital

	31/03/2026		31/12/2025	
	(%)	Contributed capital (VND)	(%)	Contributed capital (VND)
Vietnam National Industry - Energy Group	51.38	2,627,545,500,000	51.38	2,627,545,500,000
Other shareholders	48.62	2,486,655,490,000	48.62	2,486,655,490,000
Total	100.00	5,114,200,990,000	100.00	5,114,200,990,000

	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
c. Capital transactions with owners		
owners' contributed capital		
At the beginning of the period	5,114,200,990,000	5,114,200,990,000
At the end of the period	5,114,200,990,000	5,114,200,990,000
d. Dividends		
Dividends declared after the end of the year		
Dividends declared per par value of share (VND/share)	700	700
e. Number of shares		
Number of existing shares in circulation	511,420,099	511,420,099
Ordinary shares	511,420,099	511,420,099
The par value of each share (VND/share)	10,000	10,000
f. Company funds		
Investment and development fund	3,843,294,770,519	3,843,294,770,519

24. Off - Statement of Financial Position items

	31/03/2026	31/12/2025
Foreign currencies		
United States Dollar (USD)	162,905,229	32,612,810
Pound sterling (GBP)	244,680	244,682
Russian rouble (RUB)	1,528,517	1,528,847
Euro (EUR)	1,447	1,452

150
CỘNG
HÒA
KỶ
HÒA
HỢP
CÁC
NƯỚC



VI. Notes to Separate income statement

1. Revenue from goods sold and services rendered

	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
Revenue from rendering of services	1,638,893,369,556	1,186,951,709,914
Revenue from construction contracts	2,242,556,727,211	2,027,417,817,464
Total	3,881,450,096,767	3,214,369,527,378

2. Cost of goods sold and services rendered

	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
Cost of services rendered	1,467,631,950,966	1,116,906,625,497
Cost of construction contracts	2,087,834,557,050	2,021,588,401,712
Total	3,555,466,508,016	3,138,495,027,209

3. Financial income

	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
Interest income	51,260,596,450	37,617,260,581
Dividend and profit distributed	157,470,000,000	261,382,469,569
Foreign exchange gains	5,752,677,264	39,734,661,779
Asset revaluation gains	-	130,041,716,067
Total	214,483,273,714	468,776,107,996

4. Financial expense

	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
Interest expenses	13,737,226,527	15,380,659,677
Foreign exchange losses	10,671,815,220	4,761,477,948
Provision/(Reversal of provision) for impairment of long-term investments	(10,751,739,844)	46,777,840,300
Others	-	3,775,137,769
Total	13,657,301,903	70,695,115,694

5. Selling expenses, General and administration expenses

	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
a. Selling expenses		
Provision for construction warranty	8,083,485,978	-
Advertising and marketing expenses	5,402,201,763	4,176,324,982
Outside services	3,536,136,512	3,414,527,459
Others	1,362,048,313	1,643,956,549
Total	18,383,872,566	9,234,808,990



577
3 TY
N
THU
M
10 C

	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
b. General and administration expenses		
Staff costs	58,388,497,871	112,058,119,913
Outside services	79,123,116,910	50,040,990,918
Provision for doubtful debts	38,970,843,033	13,033,474,996
Depreciation and amortisation expenses	6,821,433,128	5,024,651,775
Others	24,908,324,541	13,729,706,469
Total	208,212,215,483	193,886,944,071
6. Other income		
	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
Income from penalties and compensation	54,194,088	47,264,000
Reversals of warranty provision for construction contracts	8,181,818	-
Gains on disposal of fixed assets	-	2,487,921,121
Others	291,432,530	101,146,290
Total	353,808,436	2,636,331,411
7. Other expenses		
	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
Penalties and late payment charges	710,925,910	490,038,347
Gift expenses	-	422,256,835
Others	401,077,508	169,800,876
Total	1,112,003,418	1,082,096,058
8. Current corporate income tax expenses		
	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
Accounting profit before tax	299,455,277,531	272,387,974,763
Adjustments for assessable income	(174,756,445,566)	(215,193,346,065)
Decrease adjustments	(187,141,807,484)	(269,701,510,510)
Increase adjustments	12,385,361,918	54,508,164,445
Taxable income	124,698,831,965	57,194,628,698
Loss transferred	-	(57,194,628,698)
Taxable income from domestic operating activities	124,698,831,965	-
Tax rate	20%	20%
Taxable income from overseas profit shared	157,470,000,000	228,600,000,000
Tax rate	20%	20%

	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
CIT from domestic operating activities	24,939,766,393	-
CIT from overseas profits shared	31,494,000,000	45,720,000,000
<i>Adjustment for tax paid overseas</i>	<i>(3,896,165,022)</i>	<i>(5,656,082,365)</i>
CIT payable on overseas profits shared	27,597,834,978	40,063,917,635
Corporate income tax current expense "CIT"	61,329,812,633	40,063,917,635
CIT-current from domestic operating activities	24,939,766,393	-
CIT-current from overseas profits remitted	27,597,834,978	40,063,917,635
Additional CIT of prior years	8,792,211,262	-
Total	61,329,812,633	40,063,917,635

9. Costs of operation by factor

	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
Raw materials	78,190,896,559	66,206,314,764
Staff costs	222,685,250,696	279,844,169,398
Depreciation and amortisation expenses	112,148,279,552	73,708,834,581
Outside service expenses	3,270,448,877,812	2,863,779,560,700
Others	98,589,291,446	58,077,900,827
Total	3,782,062,596,065	3,341,616,780,270



VII. Other informations

1. Reclassification Financial Statements

a. Statement of Financial Position at 31/12/2025:

According to Circular 200/2014/TT-BTC			According to Circular 99/2025/TT-BTC			Change
Item	Code	As issued report 31/12/2025 VND	Item	Code	After reclassification VND	
ASSETS			ASSETS			
Cash equivalents	112	3,383,470,000,000	Cash equivalents	112	3,383,489,356,166	Reclassification
Investments held-to-maturity	123	3,127,655,000,000	Investments held-to-maturity	123	3,101,416,082,192	Reclassification
Other short-term receivables	136	362,801,240,085	Other short-term receivables	135	327,020,801,727	Reclassification and code change
Other current assets	150	475,148,720,510	Other current assets	160	537,148,720,510	Reclassification and code change
Other short-term assets	154	-	Other short-term assets	164	62,000,000,000	Reclassification and code change
RESOURCES			RESOURCES			
<i>No corresponding line item</i>		-	Dividends and profits payable	313	8,699,761,374	New line item, reclassification
Other short-term payables	319	288,334,210,843	Other short-term payables	320	279,634,449,469	Reclassification and code change

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 232/BC-TCKT/2026





b. Cash flow statement for the period ended 31/03/2025:

According to Circular 200/2014/TT-BTC		According to Circular 99/2025/TT-BTC		Change
Item	As issued report 31/03/2025 VND	Item	After reclassification VND	
Interest received, dividends and profits sharings	289,700,960,023	Interest received, dividends and profits sharings	290,037,091,530	Reclassification
Net cash (outflows)/inflows from investing activities	(129,836,580,562)	Net cash (outflows)/inflows from investing activities	(129,500,449,055)	Reclassification
Net increase in cash and cash equivalents	476,792,107,170	Net increase in cash and cash equivalents	477,128,238,677	Reclassification
Cash and cash equivalents at the end of period	5,928,513,662,790	Cash and cash equivalents at the end of period	5,928,849,794,297	Reclassification

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.ptsc.com.vn. Với số định danh: 232/BC-TCKT/2026



2. Related party transactions and balances

During the period, the Corporation entered into the following significant transactions with related parties:

Goods sold and services rendered	Q1.2026 VND	Q1.2025 VND
Phu Quoc Petroleum Operating Company	1,697,153,193,818	1,376,733,687,814
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Blocks 01/97 & 02/97	212,102,227,200	-
Bien Dong Petroleum Operating Company	195,558,365,396	172,606,206,998
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	186,354,218,981	215,219,443,909
Joint Venture – Vietsovpetro	96,892,286,040	67,183,480,000
PetroVietnam Exploration Production Corporation	65,647,051,434	15,066,728,375
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	61,128,101,250	61,128,101,250
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	44,764,408,933	116,003,847,756
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	23,460,163,282	22,533,524,328
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	9,632,610,755	7,971,522,814
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	4,157,341,993	208,057,709,263

Period end balances with related parties

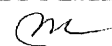
Short-term trade accounts receivable	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited - Blocks 01/97 & 02/97	260,801,399,944	75,931,616,833
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	250,971,519,203	50,084,597,536
Subsidiaries	241,770,616,406	123,011,784,576
Phu Quoc Petroleum Operating Company	183,083,609,807	256,077,658,992
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	93,764,987,402	87,608,083,656
Bien Dong Petroleum Operating Company	89,646,435,359	80,169,050,364
Joint Venture – Vietsovpetro	85,638,335,137	73,959,105,907
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	43,316,469,789	49,797,303,122
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	42,834,634,867	1,043,080,000
Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board	37,203,110,659	37,203,110,659
PetroVietnam Exploration Production Corporation	27,005,142,532	10,971,533,755
PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation	22,813,922,172	20,021,964,903
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	12,388,584,000	12,728,204,562
PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97	10,442,367,830	158,270,703,396




150
CÔNG
PHẢI
KỸ T
KH
T NAI
P. H



	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
Short-term prepayments to suppliers		
Subsidiaries	191,933,840,247	218,022,170,386
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	4,643,007,909	6,589,476,401
Petrovietnam Coating Joint Stock Company	-	22,116,126,451
Other short-term receivables		
Subsidiaries	23,142,716,440	54,929,071,939
Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company	15,731,564,213	12,229,842,898
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	13,780,348,235	13,443,366,703
Vietnam National Industry - Energy Group	10,632,042,898	10,632,042,898
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	3,109,574,183	3,109,574,183
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	1,622,309,013	35,922,371,350
Phu Quoc Petroleum Operating Company	-	68,581,637,461
Short-term trade accounts payable		
Subsidiaries	604,967,598,275	636,420,235,998
PTSC Asia Pacific Private Limited	157,007,857,600	120,363,526,400
PTSC South East Asia Private Limited	96,122,054,250	65,687,302,525
Petrovietnam Coating Joint Stock Company	134,394,900,603	55,674,227,286
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	21,573,075,907	24,117,433,735
Short-term advances from customers		
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	137,168,180,687	137,168,180,687
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	19,791,725,129	19,791,725,129
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	263,538,719,267	275,467,516,042
Long-term advances from customers		
PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board	705,122,210,556	705,122,210,556
PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company	119,951,458,704	119,951,458,704
Subsidiaries	45,480,000,000	45,480,000,000

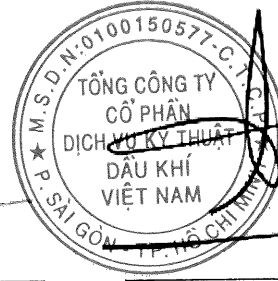

Other payables	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
Subsidiaries	5,853,925,263	5,853,925,263
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2,692,225,602	2,692,225,602
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	1,669,212,234	1,669,212,234
Vietnam National Industry - Energy Group	421,670,822	391,670,822



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant




Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
28 April 2026
Ho Chi Minh City



C.P. H.M.

